Biểu số 2, Phụ lục II, Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021:

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
CÔNG TY TNHH NN MTV
LÂM NGHIỆP NAM HÒA
MSDN: 3300100096

Số: 84../KHSXKD-LNNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủy Bằng, ngày 30 tháng 3 năm 2024

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là cung ứng dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng, sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp, dịch vụ kỹ tư vấn, thiết kế nông lâm nghiệp...; không đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo thêm công ăn việc làm cho lao động địa phương, đảm bảo mục tiêu thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

- Quản lý bảo vệ rừng: Tập trung quản lý bảo vệ tốt hơn 18.000 ha diện tích rừng được nhà nước giao quản lý.

- Sản xuất kinh doanh trồng rừng:

+ Triển khai trồng 182 ha rừng trồng kinh tế và 15 ha rừng trồng thay thế theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Dần chuyển đổi mô hình từ kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài ngày.

+ Áp dụng các giải pháp về khoa học công nghệ trong sản xuất giống, kinh doanh rừng để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất/chất lượng rừng, tăng sản lượng gỗ lớn, đa dạng hóa loài cây trồng rừng.

+ Duy trì ổn định diện tích khai thác rừng hàng năm từ 150-200 ha/năm.

- Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp:

+ Bên cạnh sản phẩm chủ lực là các loài Keo lai, mở rộng sản xuất thêm một số loài cây bản địa như Lát Hoa, Chò, Lim, Giổi, Đinh, Mỡ… đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

+ Sản xuất 1,705 triệu cây giống chất lượng cao phục vụ nhu cầu trồng rừng của Công ty cũng như bán ra thị trường.

- Khai thác nhựa thông: năm 2024 Công ty có kế hoạch đưa vào khai thác khoảng 30 tấn. Dừng khai thác đối với những diện tích cây đã hết mặt đẽo để đưa vào bảo vệ, nuôi dưỡng.

- Tỷ lệ tăng doanh thu so với kế hoạch năm trước: 5,02%.

- Tỷ lệ tăng lợi nhuận so với kế hoạch năm trước: 10,63%.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Chỉ tiêu sản lượng chính

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024
1	**Chỉ tiêu sản lượng chủ yếu**		
-	Cây giống lâm nghiệp	nghìn cây	1.705
-	Gỗ tận thu rừng trồng dự án JBIC	m3	-
-	Khai thác rừng trồng	ha	170
-	Khai thác nhựa thông	kg	30.000
-	Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	ha	126
2	**Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích**		
-	Dịch vụ môi trường rừng	ha	14.171
-	Dịch vụ QLBVR	ha	596

1.2. Kế hoạch kết quả sản xuất kinh doanh

1.2.1. Kế hoạch doanh thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	Số lượng đưa vào sản xuất/khai thác	Số lượng tạo ra doanh thu	Đơn giá (đồng)	Doanh thu (đồng)
1	**Cây con**	**cây**	**1.705.000**	**1.556.000**		**1.920.000.000**
-	*Cây keo*	*cây*	*1.699.000*	*1.550.000*	*1.200*	*1.860.000.000*
-	*Cây bản địa*	*cây*	*6.000*	*6.000*	*10.000*	*60.000.000*
2	Dịch vụ môi trường rừng	ha	14.171	11.868	450.000	5.340.488.000
3	Dịch vụ QLBVR	ha	596	596	300.000	178.800.000
4	Nhựa thông chưa khai thác	kg	30.000	30.000	6.000	180.000.000
5	**Rừng trồng kinh tế**	**ha**	**170,3**	**120,0**		**10.021.282.000**
-	*Rừng trồng 4 năm tuổi*	*ha*	*68,99*	*51,01*	*62.000.000*	*3.162.372.000*
-	*Rừng trồng 5 năm tuổi*	*ha*	*41,14*	*27,71*	*76.000.000*	*2.105.960.000*
-	*Rừng trồng 7 năm tuổi*	*ha*	*60,13*	*41,33*	*115.000.000*	*4.752.950.000*
6	Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	ha	126,0	126,0	1.779.000	224.176.000
7	Doanh thu khác					106.254.000
8	Doanh thu hoạt động tài chính					200.000.000
TỔNG CỘNG						**18.171.000.000**

1.2.2. Kế hoạch chi phí cho hoạt động SXKD

1.2.2.1. Kế hoạch chi phí sản xuất

Chỉ tiêu tính lương, bảo hiểm, ăn ca:

Hệ số lương bình quân (HSLbq): 1,72

Lương tối thiểu vùng (Lttv): 4.160.000 đồng

Tiền lương bình quân (TLbq): 6.269.173 đồng
Tiền ăn ca/tháng/người (Aca): 720.000 đồng

I/ SẢN PHẨM CÂY CON

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	**Chi phí vật liệu**	**150 đồng/cây**	**285.900.000**
2	**Chi phí nhân công**		**1.256.899.000**
	- Lương nhân viên	5 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	646.979.000
	- CP nhân công khoán việc	320 đồng/cây	609.920.000
3	**Chi phí khác**		**144.088.000**
	- BHXH, YT, TN	21,5% (5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	92.302.000
	- KPCĐ	2% (5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	8.586.000
	- Ăn ca	5 người*Aca*12 tháng	43.200.000
4	**TỔNG CHI PHÍ**		**1.686.887.000**
Trong đó:		**1.906.000**	
	- Chi phí cây xuất bán	*1.556.000*	*1.377.123.000*
	- Chi phí cây xuất trồng	*350.000*	*309.764.000*

II/ SẢN PHẨM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG + QLBVR

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN
1	**Chi phí trực tiếp**		**3.480.694.000**
	- Lương nhân viên	22 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	2.846.706.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (22 người*HSLbq*Lttv*12 th)	406.129.000
	- KPCĐ	2% (22 người*HSLbq*Lttv*12 th)	37.779.000
	- Ăn ca	22 người*Aca*12 tháng	190.080.000
2	**Chi phí SXC**		**283.400.000**
	- Chi phục vụ cho hoạt động tuần tra, truy quét QLBVR		**192.600.000**
	+ Tiền xăng ghe máy phục vụ tuần tra, truy quét QLBVR	3 ghe*1.000.000 đồng/tháng/ghe*12 tháng	36.000.000
	+ Tiền xăng xe máy phục vụ tuần tra truy quét QLBVR	15 xe*10 lít/tháng/xe*12 tháng*23.000 đồng/lít	41.400.000
	+ Phụ cấp tuần tra truy quét QLBVR	8 Trạm*10 đợt/tháng/trạm*2 người/đợt/trạm*12 tháng*60.000đ/người/lần	115.200.000
	- Chi mua sắm tài sản, CCDC, đồ dùng văn phòng cho công tác QLBVR		**36.800.000**
	+ Máy định vị	04 cái * 9.000.000 đồng/cái	36.000.000
	+ Áo phao	10 cái * 80.000 đồng/cái	800.000
	- Chi trang phục cho lực lượng QLBVR		**42.000.000**
	+ Lực lượng QLBVR Công ty	30 người * 1.400.000 đồng/người	42.000.000
	- Chi phí lập hồ sơ, xây dựng bảng đồ chi trả		**2.000.000**
	- Chi khác		**10.000.000**
	TỔNG CHI PHÍ		**3.764.094.000**

III/ SẢN PHẨM NHỰA THÔNG

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	Diễn giải	THÀNH TIỀN
1	**Tiền thuê đất**		**49.752.000**
2	**Chi phí sản xuất chung**		**158.213.000**
	- Lương nhân viên giám sát	1 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	129.396.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	18.460.000
	- KPCĐ	2% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	1.717.000
	- Ăn ca	1 người*Aca*12 tháng	8.640.000
TỔNG CHI PHÍ			**207.965.000**

IV/ SẢN PHẨM RỪNG TRỒNG

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	**Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán**		**474.640.000**
	- Lương nhân viên	3 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	388.187.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (3 người*HSLbq*Lttv*12 th)	55.381.000
	- KPCĐ	2% (3 người*HSLbq*Lttv*12 th)	5.152.000
	- Ăn ca	3 người*Aca*12 tháng	25.920.000
2	**Chi phí thẩm định**	**1.990.000 đồng/ha * 123,1 ha**	**238.892.000**
3	**Chi phí đầu tư trồng rừng**		**1.291.433.000**
	Rừng trồng 4 năm tuổi	7.215.000 đồng/ha * 51,01 ha	368.035.000
	Rừng trồng 5 năm tuổi	11.100.000 đồng/ha * 27,71 ha	307.581.000
	Rừng trồng 7 năm tuổi	14.900.000 đồng/ha * 41,33 ha	615.817.000
4	**Tiền thuê đất**		**134.026.000**
5	**Chi phí giám sát**		**1.107.494.000**
	- Lương nhân viên giám sát	7 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	905.770.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (7 người*HSLbq*Lttv*12 th)	129.223.000
	- KPCĐ	2% (7 người*HSLbq*Lttv*12 th)	12.021.000
	- Ăn ca	7 người*Aca*12 tháng	60.480.000
6	**TỔNG CHI PHÍ**		**3.246.485.000**

V/ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
	- Lương nhân viên	1 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	129.396.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	18.460.000
	- KPCĐ	2% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	1.717.000
	- Ăn ca	1 người*Aca*12 tháng	8.640.000
TỔNG CHI PHÍ			**158.213.000**

1.2.2.2. Kế hoạch chi phí quản lý

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Quỹ tiền lương Ban quản lý, KSV		1.410.000.000
2	Tiền lương người lao động quản lý	9 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	1.164.562.000
3	BHXH, YT, TN	21,5% (9 người*HSLbq*Lttv*12 th)	166.144.000
4	KPCĐ	2% (9 người*HSLbq*Lttv*12 th)	15.455.000
5	Tiền ăn ca	9 người*Aca*12 tháng	77.760.000
6	Chi phí khấu hao TSCĐ		147.874.000
7	Chi phí phân bổ CCDC, chi phí trả trước		38.390.000
8	Thuế, tiền thuê đất		59.509.000
9	Chi phí xe ô tô (nhiên liệu, sửa chữa, phí,…)		130.000.000
10	Tham quan du lịch		500.000.000
11	Chi phí tiếp khách		150.000.000
12	Chi phí khác		400.000.000
	TỔNG		**4.259.694.000**

1.2.2.3. Kế hoạch chi phí bán hàng

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Lương nhân viên	2 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	258.791.000
2	BHXH, YT, TN	21,5% (2 người*HSLbq*Lttv*12 th)	36.921.000
3	KPCĐ	2% (2 người*HSLbq*Lttv*12 th)	3.434.000
4	Tiền ăn ca	2 người*Aca*12 tháng	17.280.000
5	Chi phí đấu giá rừng trồng		80.000.000
6	Chi phí khác		25.000.000
	TỔNG CỘNG		**421.426.000**

1.2.3.Kế hoạch nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Thuế GTGT	34.182.000	
2	Thuế TNDN	800.384.000	
3	Tiền thuê đất	515.640.000	
4	Thuế TNCN	300.000.000	
5	Thuế tài nguyên	6.500.000	
6	Phí, lệ phí khác	3.000.000	
7	Lợi nhuận sauphân phối phải nộp	791.609.000	
CỘNG		**2.451.315.000**	

1.2.4. Kế hoạch lợi nhuận

STT	Tiêu thức	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	**Tổng doanh thu**	**18.171.000.000**	
	- Cây con	1.920.000.000	
	- Dịch vụ môi trường rừng + QLBVR	5.519.288.000	
	- Nhựa thông	180.000.000	
	- Rừng trồng	10.021.282.000	
	- Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	224.176.000	
	- Cho thuê mặt bằng	-	
	- Doanh thu khác	106.254.000	
	- Doanh thu hoạt động tài chính	200.000.000	
	- Thu nhập khác	-	
3	**Tổng chi phí**	**13.435.000.000**	
	- Cây con	1.377.123.000	
	- Dịch vụ môi trường rừng + QLBVR	3.764.094.000	
	- Nhựa thông	207.965.000	
	- Rừng trồng	3.246.485.000	
	- Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	158.213.000	
	- Dịch vụ phối hợp chữa cháy	-	
	- Chi phí khác	-	
	- Chi phí hoạt động tài chính	-	
	- Chi phí bán hàng	421.426.000	
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.259.694.000	
3	**Lợi nhuận trước thuế**	**4.736.000.000**	
4	**Thuế TNDN**	**800.384.000**	
5	**Lợi nhuận sau thuế**	**3.935.616.000**	

1.3. Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

- Cây giống: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị.
- Nhựa thông: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Đồng Nai.
- Rừng trồng: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng.

2. Kế hoạch vốn đầu tư:

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2024
I	**Hạng mục**		
1	**Vườn ươm**	**vườn**	**3**
2	**Trồng, chăm sóc giai đoạn 2021-2025**		
a	Rừng trồng kinh tế	ha	
-	*Trồng rừng*	*ha*	*182*
-	*Chăm sóc*	*ha*	*497*
b	Rừng trồng thay thế	ha	
-	*Trồng rừng*	*ha*	*15*
-	*Chăm sóc*	*ha*	*166*
c	Rừng trồng dự án JBIC	ha	
-	*Trồng nâng cấp rừng*	*ha*	
-	*Chăm sóc*	*ha*	*117*
3	**Chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2016-2020**	**ha**	
-	Rừng trồng kinh tế	ha	
-	Rừng trồng dự án JBIC	ha	114
4	**Sửa chữa, xây dựng công trình (nhà trạm bảo vệ rừng; sơn sửa văn phòng làm việc Công ty,...)**	**công trình**	1
II	**Tổng vốn đầu tư phát triển**		**7.600**
1	**Vườn ươm**	**triệu đồng**	**150**
2	**Trồng, chăm sóc rừng**	triệu đồng	**7.400**
-	**Rừng trồng kinh tế**	**triệu đồng**	**5.350**
+	*Trồng rừng*	*triệu đồng*	*2.732*
+	*Chăm sóc*	*triệu đồng*	*2.619*
-	**Rừng trồng thay thế**	**triệu đồng**	**1.656**
+	*Trồng rừng*	*triệu đồng*	*483*
+	*Chăm sóc*	*triệu đồng*	*1.173*
-	**Rừng trồng dự án JBIC**	**triệu đồng**	**393**
+	*Trồng nâng cấp rừng*	*triệu đồng*	*0*
+	*Chăm sóc*	*triệu đồng*	*393*
3	**Sửa chữa, xây dựng công trình (nhà trạm bảo vệ rừng; sơn sửa văn phòng làm việc Công ty,...)**	**triệu đồng**	**50**

3. Kế hoạch đầu tư (dự án nhóm B trở lên): Kế hoạch đầu tư phát triển (dự án nhóm B trở lên) theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp: **Công ty không có kế hoạch.**

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về lao động

- Xây dựng, tổ chức bộ máy khoa học, cơ cấu lao động hợp lý; có hệ thống lương, thưởng, phúc lợi công bằng, có đãi ngộ thích hợp theo năng lực.

- Tiếp tục duy trì và phát huy tính ổn định của bộ máy tổ chức, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cấp quản lý và người lao động.

- Xây dựng hệ thống công cụ quản lý, đánh giá, phân tích hiệu quả công việc từng phòng/đơn vị/bộ phận và của từng nhân viên để đánh giá chính xác, khách quan hiệu quả công việc, đồng thời thấy được điểm mạnh, điểm yếu của từng nhân viên trong công việc.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương để thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng, bảo vệ rừng,…

2. Giải pháp về vốn

- Tập trung vốn cho các dự án tạo ra sản phẩm chính như trồng rừng gỗ lớn, vườn ươm theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Hợp tác kinh doanh, liên doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính; huy động vốn với nhiều hình thức như góp vốn, vay vốn...

- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro, dự phòng nguồn vốn để công ty ổn định hoạt động trong bất kỳ hoàn cảnh nào; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

3. Giải pháp về đất đai

- Tiến hành thủ tục cấp giấy CNQSDĐ từ Công ty Lâm nghiệp Phú Lộc để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.

- Rà soát, cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững quỹ đất hiện có.

- Cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng lâu dài, ổn định.

- Quy hoạch vùng trồng rừng gỗ lớn, vùng trồng gỗ nguyên liệu phù hợp theo đặc tính khí hậu của từng vùng nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro trong quá trình đầu tư.

4. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống cây lâm nghiệp.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh vào hoạt động kinh doanh rừng trồng như tỉa cành, tỉa thưa, bón phân thâm canh rừng….theo hướng sản xuất hữu cơ.

- Sử dụng máy móc, phương tiện cơ giới trong trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.

- Sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm chuyên dụng, ảnh viễn thám vào công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Số hoá, hệ thống hóa toàn bộ diện tích rừng trồng Công ty; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng Công ty trên hệ thống máy tính.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý rừng, quản lý vườn ươm,…

5. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng, củng cố thương hiệu giống cây lâm nghiệp của Công ty, ổn định thị trường trong tỉnh.

- Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên trách, nhạy bén, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường để đáp ứng./.

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024
1	**Chỉ tiêu sản lượng chủ yếu**		
-	Cây giống lâm nghiệp	nghìn cây	1.705
-	Khai thác rừng trồng	ha	170
-	Khai thác nhựa thông	kg	30.000
-	Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	ha	126
2	**Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích**		
-	Dịch vụ môi trường rừng	ha	14.171
-	Dịch vụ QLBVR	ha	596
3	**Tổng doanh thu**	**Triệu đồng**	**18.171**
4	**Lợi nhuận trước thuế**	**Triệu đồng**	**4.736**
5	**Lợi nhuận sau thuế**	**Triệu đồng**	**3.936**
6	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**Triệu đồng**	**2.451**
	Trong đó: Thuế TNDN	*Triệu đồng*	*800*
7	**Tổng vốn đầu tư**	**Triệu đồng**	**7.600**
-	*Vườn ươm*	*Triệu đồng*	*150*
-	*Trồng rừng*	*Triệu đồng*	*3.215*
-	*Chăm sóc rừng trồng*	*Triệu đồng*	*4.185*
-	*Sửa chữa, xây dựng công trình*	*Triệu đồng*	*50*
8	**Kim ngạch xuất khẩu**	**1.000 USD**	**-**
9	**Các chỉ tiêu khác**		**-**

Trên là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa đã được Liên ngành gồm UBND tỉnh Thừa Thiên Huế - Sở Tài chính - Sở KHĐT - Sở LĐTB&XH – Sở NN&PTNT thông qua tại biên bản Thẩm tra Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và thẩm tra Kế hoạch Quỹ tiền lương năm 2024, Kế hoạch sản xuất kinh doanh - đầu tư phát triển năm 2024 và Kế hoạch tài chính năm 2024 ngày 21 tháng 03 năm 2024 và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt./

CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NAM HÒA

Phạm Nguyên Quang

Nơi nhận:
- UBND Tỉnh để báo cáo
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH-ĐT;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh TT.Huế;
- Lưu TV, VT.